

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24

48995
C
G TY
THƯ HỮU HẠN
DO
NAM
Ô CHÍ MÃ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần thép Nam Kim (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 6 năm 2009 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính 2009 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó chủ tịch
Ông Hồ Minh Quang	Thành viên
Bà Trần Uyên Nhàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Minh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Văn phòng và nhà xưởng Công ty đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

4. Các hoạt động chính

Hoạt động chính của công ty là :

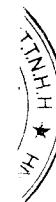
- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn.
- Mua bán sắt thép các loại.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kê toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Minh Quang

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2010



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Số: 00169.HCM /09.2009.BDO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần Thép Nam Kim

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi, đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thép Nam Kim (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu thì Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

0300.
CÔN
HÁCH NH
B
VIỆT
TP.

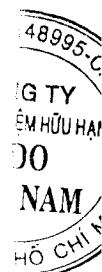
BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Với ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi cũng muốn lưu ý với người đọc vấn đề liên quan đến việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm trong Báo cáo tài chính này là được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, như đã được nêu trong mục 4.2 và 5.17 của Thuyết minh báo cáo tài chính.



VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		742.053.915.350	146.065.536.299
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	70.712.481.178	6.613.294.179
Tiền	111		70.712.481.178	6.613.294.179
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.2	186.977.922.990	28.141.077.328
Phải thu khách hàng	131		179.717.087.630	24.227.905.451
Trả trước cho người bán	132		5.018.986.260	3.913.171.877
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		2.241.849.100	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.3	462.136.796.399	107.495.943.807
Hàng tồn kho	141		462.136.796.399	108.979.538.401
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.483.594.594)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.226.714.783	3.815.220.985
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.085.669.898	456.436.659
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.868.123.271	3.196.784.326
Các khoản thuế phải thu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	10.272.921.614	162.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.477.140.662	158.107.604.787
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		127.604.233.422	123.485.205.774
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	102.784.334.183	114.819.251.182
- Nguyên giá	222		162.905.609.444	159.621.571.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.121.275.261)	(44.802.319.950)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	8.466.399.114	8.665.954.592
- Nguyên giá	228		9.454.794.869	9.454.794.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(988.395.755)	(788.840.277)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	16.353.500.125	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	12.693.981.639
Đầu tư vào công ty con	251	5.9	-	12.693.981.639
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.872.907.240	21.928.417.374
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	14.872.907.240	21.928.417.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		884.531.056.012	304.173.141.086

SĐKKKT
TF
★ QUẢN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		709.323.880.903	283.131.701.277
Nợ ngắn hạn	310		678.257.764.112	229.845.337.363
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	355.181.805.904	104.191.436.915
Phải trả cho người bán	312	5.12	246.550.972.186	124.088.142.790
Người mua trả tiền trước	313	5.12	71.324.173.406	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.13	3.809.706.140	13.310.441
Phải trả người lao động	315		-	-
Chi phí phải trả	316	5.14	387.225.188	550.177.729
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.15	1.003.881.288	1.002.269.488
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		31.066.116.791	53.286.363.914
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	108.624.382
Vay và nợ dài hạn	334	5.16	31.066.116.791	53.177.739.532
Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	175.207.175.109	21.041.439.809
Vốn chủ sở hữu	410		175.207.175.109	21.041.439.809
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	71.100.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.122.273.821	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.084.901.288	(50.058.560.191)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		884.531.056.012	304.173.141.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài	-	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
Nguyên liệu các loại			
- USD	5.254,93	40.171,26	
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HUỆ

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc



HOÀNG MINH QUANG

4485
NG T
HIỂM HỮ
DO
NAI
HỘ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	01		1.433.556.609.496	492.432.659.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.072.921.988	3.222.168.511
Doanh thu thuần	10	6.1	1.427.483.687.508	489.210.490.854
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.293.828.689.925	449.237.185.538
Lợi nhuận gộp	20		133.654.997.583	39.973.305.316
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.879.074.862	127.164.649
Chi phí tài chính	22	6.4	40.902.591.137	26.026.965.992
- Trong đó: lãi vay	23		19.234.350.257	21.668.608.728
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	19.144.956.936	9.011.416.342
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		76.486.524.372	5.062.087.631
Thu nhập khác	31		293.167.450	64.639.631
Chi phí khác	32		3.035.473	833.265
Lợi nhuận khác	40		290.131.977	63.806.366
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.776.656.349	5.125.893.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	2.459.339.066	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.317.317.283	5.125.893.997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			119.478	71.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.7	622.017	72.094

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HUỆ

Tổng Giám đốc

HỒ MINH QUANG



BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	76.776.656.349	5.125.893.997
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.518.510.789	12.844.963.684
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(1.483.594.594)	1.483.594.594
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện	04	2.828.464.999	3.194.660.937
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	19.234.350.257	21.668.608.728
<i>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08	112.874.387.800	44.317.721.940
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(164.191.050.168)	242.365.414
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(353.157.257.998)	(27.062.376.306)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	196.060.455.989	18.933.818.722
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.426.276.895	5.777.504.331
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.234.350.257)	(21.541.560.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(103.194.524)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	387.886.300.536	50.166.046.758
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(398.302.077.954)	(50.485.979.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(231.740.509.681)	20.347.540.522
LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.637.538.437)	(40.359.000)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(246.475.800)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.507.847.200	1.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.129.691.237)	1.213.165.200
LUU CHUYEN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	78.900.000.000	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	698.158.104.203	274.765.765.685
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472.079.930.638)	(295.766.678.775)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	304.978.173.565	(21.000.913.090)
LUU CHUYEN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	50	64.107.972.647	559.792.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đổi quy đổi ngoại tệ	61	(8.785.648)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	70.712.481.178	6.613.294.179

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HUỆ

HÒ MINH QUANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 6 năm 2009 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003.

Văn phòng và nhà xưởng Công ty đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn.
- Mua bán sắt thép các loại.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Tổng số công nhân viên của Công ty là 168 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.



4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá – Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.122.273.821 VND. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;
- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

- Cuối kỳ kê toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 năm
Máy móc thiết bị sản xuất	Từ 2 đến 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 6 đến 7 năm
Thiết bị quản lý	Từ 3 đến 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình là khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải tỏa mặt bằng với diện tích là 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐDB ngày 14 tháng 01 năm 2003. Và chí phí này được khấu hao theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao trong thời gian 5 năm.

4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt – VND	.44.544.406.998	308.330.406
Tiền gửi ngân hàng – VND	26.073.795.481	5.619.293.238
Tiền gửi ngân hàng – USD	94.278.699	685.670.535
	70.712.481.178	6.613.294.179

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 5.254,93 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	179.717.087.630	(a) 24.227.905.451
Ứng trước cho nhà cung cấp	5.018.986.260	(b) 3.913.171.877
Phải thu khác	<u>2.241.849.100</u>	(c) -
	<u>186.977.922.990</u>	<u>28.141.077.328</u>

(a) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng bao gồm :

	31/12/2009
	VND
Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu	89.237.486.130
Công ty TNHH Thương mại Tân Nghệ An	16.291.778.995
Công ty TNHH Thép Ngọc Biển	11.512.184.942
Công ty cổ phần Thép Vinh Đa	9.017.193.700
Chi nhánh – Công ty Thép Hòa Phát	5.321.368.292
Công ty Thép Việt Nga	4.556.869.060
Công ty TNHH Hai Tri	4.499.100.644
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại An Thang	3.927.449.048
Công ty TNHH Thép Nguyên Minh	3.248.362.896
Khác	<u>32.105.293.923</u>
	<u>179.717.087.630</u>

(b) Đây là khoản ứng trước cho nhà cung cấp máy móc thiết bị, dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	31/12/2009
	VND
Công ty TNHH Thương mại cơ khí Hòa Bình	1.722.200.000
Công ty TNHH MTV cơ khí Tính Trọng	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo máy Hưng Phát	1.000.000.000
Nhà cung cấp khác	<u>796.786.260</u>
	<u>5.018.986.260</u>

(c) Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau :

	31/12/2009
	VND
Phải thu Công ty Liên doanh Nam Kim Đà Nẵng – chi phí đầu tư (*)	2.186.134.439
Phải thu khác	<u>55.714.661</u>
	<u>2.241.849.100</u>

(*) : Đây là khoản chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Nam Kim Đà Nẵng còn phải thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 (xem thêm tại mục 5.9 dưới đây).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	241.003.040.160	32.750.806.831
Công cụ, dụng cụ	1.219.607.672	1.201.969.222
Sản phẩm dở dang	287.449	242.081
Thành phẩm	42.411.742.786	75.026.520.267
Hàng hóa	177.502.118.332	-
	462.136.796.399	108.979.538.401
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.483.594.594)
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>	462.136.796.399	107.495.943.807

Giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Suất ăn giữa ca	-	54.858
Phụ tùng thay thế	253.615.045	110.483.953
Chi phí bảo hiểm	-	99.834.323
Chi phí quảng cáo	832.054.853	246.063.525
Chi phí trả trước khác	-	-
	1.085.669.898	456.436.659

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	30.000.000	161.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.242.921.614 (*)	1.000.000
	10.272.921.614	162.000.000

(*) : Trong đó, bao gồm 7.835.779.600 VND là khoản ký quỹ mở L/C; và 2.405.278.892 VND là khoản hỗ trợ lãi suất của các khoản vay đang phong tỏa chờ phê duyệt và khoản tiền này được giải tỏa vào đầu tháng 01/2010.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Máy móc, thiết bị vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn sản xuất	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2009	26.362.404.384	130.862.759.921	1.064.011.117	1.087.762.791	244.632.919
- Mua trong kỳ	-	660.904.500	2.479.400.922	143.732.890	- 3.284.038.312
- Thanh lý	-	-	-	-	-
31/12/2009	26.362.404.384	131.523.664.421	3.543.412.039	1.231.495.681	244.632.919
Khấu hao lũy kế					
01/01/2009	4.842.909.817	38.338.543.265	520.733.558	902.023.929	198.109.381
- Khấu hao trong kỳ	1.196.382.708	13.785.892.269	177.583.265	132.811.218	26.285.851
- Thanh lý	-	-	-	-	-
31/12/2009	6.039.292.525	52.124.435.534	698.316.823	1.034.835.147	224.395.232
Giá trị còn lại					
01/01/2009	21.519.494.567	92.524.216.656	543.277.559	185.738.862	46.523.538
31/12/2009	20.323.111.859	79.399.228.887	2.845.095.216	180.478.534	36.419.687
					102.784.334.183

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.491.994.940 VND.

Giá trị nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

ÔNG 1
NHIỆM HÌ
BDO
ET NĂ
RP. HỒ

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Công VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2009	9.410.617.869	44.177.000	9.454.794.869
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 31/12/2009	9.410.617.869	44.177.000	9.454.794.869
Khấu hao lũy kế			
Số dư 01/01/2009	768.213.696	20.626.581	788.840.277
- Khấu hao trong kỳ	192.053.424	7.502.054	199.555.478
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 31/12/2009	960.267.120	28.128.635	788.840.277
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2009	8.642.404.173	23.550.419	8.665.954.592
Vào ngày 31/12/2009	8.450.350.749	16.048.365	8.466.399.114

Giá trị quyền sử dụng đất được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc nhà máy 2	16.353.500.125	-

Nhà máy 2 sẽ được đưa vào hoạt động vào đầu năm 2010.

5.9 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	12.693.981.639

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Công ty Liên doanh Thép Nam Kim hoạt động theo hợp đồng liên doanh giữa công ty Cổ phần Thép Nam Kim và Ông Su Van Dang (Quốc tịch Hoa Kỳ) theo giấy phép đầu tư số 27/GP-KCN-DNg ngày 18 tháng 12 năm 2003 do Ban quản lý các khu Công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng cấp, với vốn pháp định là 4.800.000 USD và vốn đầu tư là 16.000.000 USD. Trong đó, công ty Cổ phần Thép Nam Kim nắm giữ 80% vốn pháp định, tương đương với 3.840.000 USD. Công ty đã góp các chi phí thuê đất, xây dựng nhà xưởng và lương cho nhân viên bảo vệ.

Đến cuối năm 2008, Hội đồng Quản trị Công ty đã giải thể công ty liên doanh trước thời hạn do đối tác không thể thực hiện dự án. Và việc này đã được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng chấp thuận theo quyết định số 11/QĐCD-KCN-DNg ngày 27 tháng 8 năm 2008.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trước thành lập	.	342.271.990
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.890.302	21.899.207
Chi phí xuất bể kẽm chờ phân bổ	14.859.016.938	18.793.526.012
Lãi vay được vốn hóa của hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh (Nam Kim Đà Nẵng)	-	2.770.720.165
	<u>14.872.907.240</u>	<u>21.928.417.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.11 Vay ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển	74.986.440.904 (a)	40.632.496.815
Vay Ngân hàng Đông Á	154.207.044.000 (b)	52.550.440.100
Vay Ngân hàng Navibank	64.635.521.000 (c)	-
Vay Ngân hàng Bảo Việt	45.000.000.000 (d)	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.352.800.000 (e)	11.008.500.000
	355.181.805.904	104.191.436.915

(a) Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2009/0001281 ngày 14 tháng 12 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 88 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên vay.

(b) 152.700.000.000 VND và 84.000 USD (tương đương với 1.507.044.000 VND) là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên vay.

(c) 57.800.000.000 VND và 381.000 USD (tương đương với 6.835.521.000 VND) là khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng 08/HDCTD/2009 ngày 24 tháng 8 năm 2009 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 70 tỷ VND, thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên vay.

(d) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng 78.2009.HDTD ngày 10 tháng 11 năm 2009 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức là 80 tỷ VND, thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(e) Chi tiết khoản nợ dài hạn đến hạn trả như sau (xem thêm tại mục 5.16 dưới đây) :

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn - BIDV - VND	2.000.000.000	2.520.000.000
Vay dài hạn đến hạn - BIDV - USD	14.352.800.000	8.488.500.000
	16.352.800.000	11.008.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả cho người bán	246.550.972.186 (a)	124.088.142.790
Người mua ứng trước	<u>71.324.173.406 (b)</u>	-
	<u>317.875.145.592</u>	<u>124.088.142.790</u>

(a) Đây là khoản phải trả người bán cung cấp nguyên liệu, chi tiết như sau :

	31/12/2009
	VND
Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu	105.063.353.927
Công ty TNHH Thép Trường Giang	51.239.528.799
Công ty cổ phần Kim khí Long An	42.102.771.078
Công ty TNHH Thép Việt Nga	16.208.245.994
Công ty TNHH Becker Industrial Coatings VN	16.647.979.414
Nhà cung cấp khác	15.289.092.974
	<u>246.550.972.186</u>

(b) Trong đó, 3.863.836 USD (tương đương với 69.321.081.676 VND) là khoản tiền Công ty P.T.Raja Besi ứng tiền mua tôn.

5.13 Thuế phải nộp

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	584.929.059	-
Thuế nhập khẩu	866.561.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.356.144.542	-
Thuế thu nhập cá nhân	<u>2.070.970</u>	<u>13.310.441</u>
	<u>3.809.706.140</u>	<u>13.310.441</u>

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	387.225.188	550.177.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.15 Phải trả khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.829.000	217.200
Mượn tiền cỗ đông	900.000.000	900.000.000
Thuế nhà thầu phải nộp khi thanh toán cho Công ty Posco Engineering & Constructor	85.517.419	85.517.419
Phải trả khác	<u>16.534.869</u>	<u>16.534.869</u>
	<u>1.003.881.288</u>	<u>1.002.269.488</u>

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay hợp vốn - VND	5.499.002.416	7.499.002.416
Vay hợp vốn - USD	41.919.914.375	48.155.987.116
Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển - VND	-	1.441.000.000
Vay dài hạn Ông Hồ Minh Quang - VND	-	7.090.250.000
Trù : Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(16.352.800.000)</u>	<u>(11.008.500.000)</u>
Cộng	<u>31.066.116.791</u>	<u>53.177.739.532</u>

5.499.002.416 VND và 2.336.542,80 USD (tương đương với 41.919.914.375 VND) là khoản vay hợp vốn từ các Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN. TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN. Bình Tây, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – CN. Sài Gòn, Ngân hàng liên doanh Lào Việt – CN. TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng liên doanh Lào Việt – CN. Hà Nội, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN. Sài Gòn, Ngân hàng TMCP VID Public – CN. TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II với đại diện bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tôn tráng kẽm, tôn mạ màu theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/03/HĐ ngày 25 tháng 7 năm 2003, phụ lục điều chỉnh bổ sung số 2 ngày 31 tháng 1 năm 2007, hạn mức tín dụng là 17.025.000.000 VND hoặc 4.917.800,00 USD, thời hạn vay là 90 tháng từ 25 tháng 1 năm 2005, được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 VND và 800.000,00 USD (tương đương 14.352.800.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư đầu năm	71.100.000.000	-	(54.864.521.129)	16.235.478.871
Tăng vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.125.893.997	5.125.893.997
Chi thưởng	-	-	(319.933.059)	(319.933.059)
Số dư cuối năm	71.100.000.000	-	(50.058.560.191)	21.041.439.809
Năm nay				
Số dư đầu năm	71.100.000.000	-	(50.058.560.191)	21.041.439.809
Tăng vốn góp	78.900.000.000	-	-	78.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	74.317.317.283	74.317.317.283
Chênh lệch tỷ giá	-	1.122.273.821	-	1.122.273.821
Chi khác	-	-	(173.855.804)	(173.855.804)
Số dư cuối năm	150.000.000.000	1.122.273.821	24.084.901.288	175.207.175.109

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) đã điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ VND. Đến 31 tháng 12 năm 2009, các chủ sở hữu đã góp được là 150 tỷ VND.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau

	%	VND
Ông Trần Xảo Cơ	15,33%	23.000.000.000
Ông Hồ Minh Quang	63,07%	94.600.000.000
Ông Trần Tuấn Nghiệp	10,93%	16.400.000.000
Bà Trần Uyên Nhàn	10,67%	16.000.000.000
	100,00%	150.000.000.000

Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000	71.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	150.000	71.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	150.000	71.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán hàng nội địa	452.851.103.583	463.041.853.690
Doanh thu xuất khẩu	83.926.582.771	19.917.817.315
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	896.709.983.656	9.472.988.360
Doanh thu vận chuyển	68.939.486	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(6.072.921.988)</u>	<u>(3.222.168.511)</u>
<i>Doanh thu thuần</i>	<u>1.427.483.687.508</u>	<u>489.210.490.854</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn bán thành phẩm	516.543.148.136	437.369.846.154
Giá vốn hàng hóa xuất bán	699.640.710.904	-
Giá vốn nguyên liệu	79.128.425.479	10.383.744.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.483.594.594)</u>	<u>1.483.594.594</u>
	<u>1.293.828.689.925</u>	<u>449.237.185.538</u>

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	192.252.927	94.522.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.379.796.117	21.471.672
Nhận hỗ trợ lãi suất	1.286.399.956	-
Khác	<u>20.625.862</u>	<u>11.170.791</u>
	<u>2.879.074.862</u>	<u>127.164.649</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	19.234.350.257	21.668.608.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.890.896.425	4.079.880.886
Lãi trả chậm	-	278.476.378
Chi phí khác	<u>2.777.344.455</u>	<u>-</u>
	<u>40.902.591.137</u>	<u>26.026.965.992</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.5 Chi phí quản lý

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.282.683.888	2.385.100.555
Chi phí đồ dùng quản lý	148.153.210	50.459.904
Chi phí khấu hao	1.636.013.141	1.687.165.536
Thuế, phí, lệ phí	57.757.592	49.385.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.362.455.126	1.702.631.196
Chi phí bằng tiền khác	4.657.893.979	3.136.673.995
	19.144.956.936	9.011.416.342

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận trước thuế	76.776.656.349	5.125.893.997
Cộng : Chi phí không được khấu trừ	3.499.476.202	-
Trừ : Chuyển lỗ từ các năm trước	(50.461.648.816)	-
Chi phí năm trước được khấu trừ	(2.887.117.538)	
Lợi nhuận tính thuế	26.927.366.197	5.125.893.997
Thuế suất thuế TNDN	12,50%	Miễn thuế
Thuế TNDN phải nộp	3.365.920.775	-
Giảm 30% thuế TNDN	(1.009.776.233)	-
Thuế TNDN năm 2008 bù sung	103.194.524	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.459.339.066	-

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	74.317.317.283	5.125.893.997
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.317.317.283	5.125.893.997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	119.478 CP	71.100 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	622.017	72.094

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HUỆ

TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ MINH QUANG